

MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

RELATIVE CLAUSES

Mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ đứng ngay sau danh từ/cụm danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó.

Được mở đầu bởi đại từ quan hệ (who, whom, whose, which, that) hoặc trạng từ quan hệ (where, when, why).

Chức năng tương đương một tính từ, giúp danh từ rõ nghĩa hơn.

Ví dụ: *The man **who lives next door** is very friendly.*

Đối tượng	Chủ ngữ	Tân ngữ	Sở hữu
Người (person)	who / that	whom / who / that	whose
Vật/việc (thing)	which / that	which / that	of which / whose

ĐẠI TỪ QUAN HỆ (RELATIVE PRONOUNS)

WHO – cho người; làm chủ ngữ hoặc tân ngữ:

- I met the boy who won the prize.
- The girl (who/that) you saw at the concert is John's sister.

WHOM – cho người; làm tân ngữ (trạng trọng, sau giới từ)

- The girl to whom I spoke is my friend. / The girl (whom) I spoke to is my friend.

WHICH – cho vật/việc; làm chủ ngữ/tân ngữ; đôi khi thay cho cả mệnh đề trước (dùng dấu phẩy):

- She works for a company which makes cars.
- He passed his exam, which pleased his parents.

THAT – thay thế cho who/whom/which trong MĐQH xác định (không có dấu phẩy). Không dùng trong MĐQH không xác định hoặc sau giới từ.

- The book that/which I bought is interesting.
- Mr Brown, who (không dùng that) taught us English, is kind.

Lưu ý khi dùng THAT:

- Sau đại từ bất định (someone, anything...), hoặc các từ như all, much, none...
- Sau so sánh hơn / so sánh nhất/ only/ first/ last/ next...
- Trong cấu trúc nhấn mạnh: It is/was ... that ...

WHOSE (OF WHICH) – chỉ sở hữu:

- John found a cat whose leg was broken. / a cat the leg of which was broken.

LƯU Ý

- Có thể lược bỏ ĐTQH khi nó làm tân ngữ trong mệnh đề xác định.
- Không lược bỏ trong mệnh đề không xác định.
- Với giới từ: trang trọng dùng “prep + whom/which”; thông dụng đặt giới từ sau động từ.
- Không dùng giới từ trước that/who.

TRẠNG TỪ QUAN HỆ (WHERE / WHEN / WHY)

WHERE = in/at/on which (nơi chốn)

- That is the house where (= in which) we used to live.
- This is the table where (= on which) my teacher put his book.

WHEN = in/on/at which (thời gian)

- Do you remember the day when/on which we first met?

WHY = for which (lý do)

- Tell me the reason why/for which you are so sad. (Không đặt giới từ trước when/where/why)

XÁC ĐỊNH vs KHÔNG XÁC ĐỊNH

Xác định (Defining)

Khi danh từ đã xác định: không dấu phẩy. Có thể lược bỏ ĐTQH khi là tân ngữ.

- *I saw the girl who/that helped us last week.*

Không xác định (Non-defining)

Danh từ chưa xác định: có dấu phẩy; không dùng *that*; không lược bỏ ĐTQH.

- *My father, who is fifty years old, is a doctor.*
- *The Sun, which is a star, gives us light.*

RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Điều kiện: ĐTQH làm chủ ngữ và trước nó không có giới từ.

V-ing (chủ động)

- *The man who is standing there → The man standing there.*

V-ed/PII (bị động):

- *The boy who was injured... → The boy injured...*

To-V / for sb to V / to be + PII: sau the only/first/last/next... hoặc diễn đạt mục đích/cho phép.

- *The only student who can solve → the only student to solve.*
- *A yard which children can play in → a yard for children to play in.*
- *Letters which have to be written → letters to be written.*

Đồng cách danh từ (apposition): who/which + be + danh từ/cụm danh từ → bỏ who/which + be.

- *Barcelona, which is a city in northern Spain → Barcelona, a city in northern Spain.*

RÚT GỌN MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ

Điều kiện: cùng chủ ngữ giữa hai mệnh đề.

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS

Chủ động:

- V-ing (hiện tại/tiếp diễn)
- having + PII (hoàn thành)

Bị động:

- V-ed/PII
- being + PII
- having been + PII.

Ví dụ:

- *After he had finished his work, he went home* → *Having finished his work, he went home.*
- *Because she was unable to afford a car* → *Being unable to afford a car...*
- *If you follow my advice* → *Following my advice...*



BEYOND
ENGLISH
OPPORTUNITY

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS